



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF

Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THƯỢNG ĐÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH nhà nước MTV Giấy Thượng Đình trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội theo Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 01/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 19/07/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, mã số doanh nghiệp 0100100939.

Vốn điều lệ: 93.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 9.300.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: GTD

Trụ sở chính của Công ty tại số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 04 là 93.000.000.000 đồng (chín ba tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2020 là 498 người, tại ngày 01/01/2020 là 622 người.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

Sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Duy Tân	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thanh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm cho tới thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Văn Khiêm – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính cho năm tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khiêm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Số: 089/2021/BCKTTH-PB.00336

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2 và 5.5 của Báo cáo tài chính đính kèm vào ngày 31/12/2020 Công ty đã ghi nhận khoản phải thu ngắn hạn tồn đọng với số tiền 11.873.735.110 đồng, Ban giám đốc Công ty đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thu hồi khoản công nợ này (bao gồm việc yêu cầu thi hành án ngày 22/10/2020); Ngày 20/11/2020 Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án Dân sự Quận Thanh Xuân đã ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 416/QĐ-CCTHADS. Vì vậy, Ban giám đốc Công ty tin tưởng khoản công nợ sẽ được thu hồi. Dựa trên những thông tin hiện có chúng tôi không thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của số dư nợ tồn đọng này. Theo đó, Chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục nói trên hay không và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại thuyết minh số 5.6 "Hàng tồn kho" Công ty có một số vật tư, thành phẩm chậm luân chuyển với số tiền là: 2.625.415.949 đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá đây là các mặt hàng dự trữ cần thiết và không bị suy giảm giá trị tại thời điểm 31/12/2020.

Như được trình bày tại thuyết minh số 8.5 "Thông tin về hoạt động liên tục", tại thời điểm 31/12/2020 số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty có thể không được đảm bảo. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá những tháng cuối năm 2020 Công ty đã nhận được nhiều đơn hàng xuất khẩu, các khoản nợ đến hạn đã được thanh toán trước hạn và Ban Giám đốc Công ty cam kết sẽ cố gắng duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.165.764.955	78.108.018.503
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.218.307.456	1.675.524.683
1. Tiền	111		1.218.307.456	1.675.524.683
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.679.282.949	29.027.258.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	19.890.972.003	26.789.689.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	736.250.729	1.229.863.308
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.052.060.217	1.007.705.832
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	27.003.282.119	47.064.568.810
1. Hàng tồn kho	141		27.003.282.119	47.064.568.810
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		264.892.431	340.666.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	190.567.811	254.462.039
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	74.324.620	86.204.660
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.753.587.152	65.240.502.273
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		59.706.379.067	64.633.246.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	59.706.379.067	64.633.246.026
- Nguyên giá	222		177.717.866.802	179.750.521.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.011.487.735)	(115.117.275.221)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		47.208.085	607.256.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	47.208.085	607.256.247
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.919.352.107	143.348.520.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		64.973.155.502	84.671.113.285
I/ Nợ ngắn hạn	310		54.973.155.502	84.671.113.285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	21.568.065.832	29.709.483.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	1.938.908.592	6.202.630.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.273.856.158	3.195.612.543
4. Phải trả người lao động	314		496.195.300	3.622.616.900
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		153.810.606	305.336.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.756.164.516	12.563.969.775
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	22.777.372.622	29.062.681.834
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.781.876	8.781.876
II/ Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	10.000.000.000	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.946.196.605	58.677.407.491
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	44.946.196.605	58.677.407.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.000.000.000	93.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.000.000.000	93.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		357.141.706	357.141.706
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(48.410.945.101)	(34.679.734.215)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.679.734.215)	(21.462.307.574)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.731.210.886)	(13.217.426.641)
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.919.352.107	143.348.520.776



Nguyễn Văn Khiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trịnh Thị Thúy Mai
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	104.329.482.343	165.878.046.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	215.566.129	30.286.811
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.113.916.214	165.847.759.493
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	95.788.870.749	146.190.849.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.325.045.465	19.656.909.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	56.457.495	492.241.702
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.442.468.707	1.947.884.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.386.598.733	1.626.287.295
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	873.974.640	2.949.010.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.550.061.062	28.236.398.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.485.001.449)	(12.984.141.693)
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.123.353.837	3.910.733
12. Chi phí khác	32	6.9	369.563.274	237.195.681
13. Lợi nhuận khác	40		753.790.563	(233.284.948)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.731.210.886)	(13.217.426.641)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.731.210.886)	(13.217.426.641)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(1.476)	(1.421)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(1.476)	(1.421)



Nguyễn Văn Khiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trịnh Thị Thúy Mai
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	MS	Năm 2020	Đơn vị tính: VND Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(13.731.210.886)	(13.217.426.641)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.722.865.072	5.372.891.914
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.169.526)	139.152.321
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	147.544.392	(320.187.726)
- Chi phí lãi vay	06	1.386.598.733	1.626.287.295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.475.372.215)	(6.399.282.837)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.331.597.883	5.267.614.662
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.061.286.691	5.174.002.619
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.330.046.691)	2.631.240.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	623.942.390	1.122.231.355
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.386.598.733)	(1.626.287.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.824.809.325	6.169.519.217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(60.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.547.930.229)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.797.180.132
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.113.134	320.187.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.113.134	4.509.437.629
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.140.479.230	98.004.683.519
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.425.788.442)	(108.226.598.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.285.309.212)	(10.221.914.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(458.386.753)	457.041.971
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.675.524.683	1.208.092.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.169.526	10.390.432
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.218.307.456	1.675.524.683



Nguyễn Văn Khiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trịnh Thị Thúy Mai
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính cho năm tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình là được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 108/2005/QĐ-UB ngày 26/07/2005 của UBND thành phố Hà Nội. Tên cũ là Công ty TNHH nhà nước MTV Giấy Thượng Đình. Ngày 19/07/2016 chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước từ Công ty TNHH MTV Giấy Thượng Đình theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100100939 ngày 01/09/2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 19/07/2016.

Vốn điều lệ: 93.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 9.300.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: GTD

Trụ sở chính của Công ty tại số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 04 là 93.000.000.000 đồng (Chín ba tỷ đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính cho năm tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tại ngày 31/12/2020, tổng số nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 4.807.390.547 đồng. Đồng thời số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2020 là 48.410.945.101 đồng. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, theo đó ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá đây là thời kỳ công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc di dời nhà máy sản xuất chưa được thực hiện dẫn đến việc giảm sản lượng hàng xuất khẩu đáng kể và công nhân nghỉ việc rất nhiều. Ban Giám đốc định hướng thời gian tới sẽ cầm cự và thúc đẩy nhanh việc thoái vốn. Do đó, Tổng Giám đốc cho rằng tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và Báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	08

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai do Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Năm 2020 là thời kỳ Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh đặc biệt khi đại dịch Covid 19 đồng thời xảy ra với việc có thông tin nhà máy phải di dời tại 277 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội dẫn đến việc giảm lượng khách hàng xuất khẩu rất lớn, công nhân phải nghỉ việc rất nhiều và trong thời gian dài. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa trích trước trợ cấp thôi việc cho người lao động vì theo quy định thì Công ty chỉ được trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm để chi cho trợ cấp thôi việc và mất việc làm, không trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, trường hợp Công ty nếu trước có trích Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và nếu cuối năm còn số dư thì cũng hạch toán tăng thu nhập khác như Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng hóa bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay;
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	158.485.324	1.490.675.323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.059.822.132	184.849.360
Cộng	1.218.307.456	1.675.524.683

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Central Park	-	-	3.357.529.342	-
Melcosa	1.430.483.452	-	985.289.636	-
Công ty TNHH TM BHLĐ Giày dép các loại (i)	11.372.584.168	-	11.372.584.168	-
Nguyễn Đắc Quý - CN TP Hồ Chí Minh	61.659.333	-	251.659.333	-
MANGO - Quanzhou Dayu Foreign Trade Ltd	29.153.455	-	29.153.455	-
Công ty CP Thanh Bắc - Thái Bình Dương	22.440.000	-	309.546.693	-
MHC (HK)	-	-	3.001.671.887	-
Bùi Hưng Diệp	2.702.231.397	-	2.529.505.193	-
NEXT PLC	825.628.154	-	825.628.154	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.446.792.044	-	4.127.121.310	-
Cộng	19.890.972.003	-	26.789.689.171	-

(i) Trong số dự phải thu của Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại có một số khoản trả hộ cho đối tượng khác, cụ thể:

Theo văn bản thỏa thuận ngày 14 tháng 03 năm 2017 giữa hộ kinh doanh Nguyễn Khánh Toàn; Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại và Công ty, Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại sẽ thay hộ kinh doanh Nguyễn Khánh Toàn trả nợ cho Công ty với số tiền là 3.559.629.131 đồng.

Cũng theo văn bản thỏa thuận ngày 14 tháng 03 năm 2017 giữa hộ kinh doanh Đỗ Thị Hòa; Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại và Công ty; Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại sẽ thay hộ kinh doanh Đỗ Thị Hòa trả nợ cho Công ty với số tiền 6.042.076.599 đồng.

Theo quyết định số 05/2017/QĐST-DS ngày 3/5/2017 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân công nhận sự thỏa thuận của giữa Công ty Cổ phần Giấy Thương Đình (nguyên đơn) và Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại (bị đơn) nội dung thỏa thuận như sau: Hai bên xác nhận Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại nợ Công ty Cổ phần Giấy Thương Đình số tiền 12.392.584.168 đồng, số nợ đã thanh toán trong năm 2017 là 1.000.000.000 đồng. Theo công văn số 10/2018/CV-CT ngày 2/2/2018 của Công ty TNHH Thương mại Bảo hộ lao động Giày dép các loại đã xác nhận số tiền còn nợ là 11.372.584.168 đồng và cam kết trả nợ cho Công ty Cổ phần Giấy Thương Đình. Ban giám đốc Công ty đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thu hồi khoản công nợ này (bao gồm việc yêu cầu thi hành án ngày 22/10/2020); Ngày 20/11/2020 Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự Quận Thanh Xuân đã ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 416/QĐ-CCTHADS, Chúng tôi tin tưởng và cam kết khoản công nợ sẽ được thu hồi. Vì vậy, việc trích lập dự phòng đối với khoản nợ này là không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Hà (i)	350.000.000	-	350.000.000	-
Trung tâm tư vấn kiến trúc và đầu tư xây dựng (i)	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty CP Kiến trúc đô thị Việt Nam (i)	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	86.250.729	-	579.863.308	-
Cộng	736.250.729	-	1.229.863.308	-

(i) Là các khoản ứng trước cho người bán liên quan đến dự án xây dựng nhà máy tại Hà Nam, tuy nhiên nhà máy đang tạm dừng.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	48.342.355	-	54.792.240	-
Bảo hiểm xã hội	5.664.745	-	-	-
Phải thu khác	998.053.117	-	952.913.592	-
Phải thu theo BBKT Cục thuế Hà Nam (i)	814.013.308	-	814.013.308	-
Các đối tượng khác	184.039.809	-	138.900.284	-
Cộng	1.052.060.217	-	1.007.705.832	-

(i) Là khoản điều chỉnh theo biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh Hà Nam sau khi đã có phê duyệt chi phí cổ phần hóa và giá trị thực tế vốn góp nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại bảo hộ lao động Giấy dếp các loại	11.372.584.168	-	11.372.584.168	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Thịnh Anh	363.632.852	-	363.632.852	-
Air Box Shoe Fashion LTD	75.462.377	-	75.462.377	-
CISC GLORIA JEAN CORPORATION	115.775	-	115.775	-
MANGO - Quanzhou Dayu Foreign trade	29.153.455	-	29.153.455	-
Các đối tượng khác	32.786.483	-	32.786.483	-
Cộng	11.873.735.110	-	11.873.735.110	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.742.614.976	-	11.481.605.332	-
Công cụ, dụng cụ	165.093.664	-	160.883.597	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.425.299.708	-	8.468.901.520	-
Thành phẩm	15.670.273.771	-	26.953.178.361	-
Cộng	27.003.282.119	-	47.064.568.810	-

(i) Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2020 là: 2.625.415.949 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá đây là các mặt hàng dự trữ cần thiết và không bị suy giảm giá trị tại thời điểm 31/12/2020.

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	143.409.686	165.667.572
Bảo hiểm cháy nổ	47.158.125	88.794.467
Cộng	190.567.811	254.462.039

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.995.690	547.878.325
Các khoản khác	40.212.395	59.377.922
Cộng	47.208.085	607.256.247

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THƯƠNG ĐỊNH

Số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	146.616.886.477	29.519.349.755 (827.490.809)	2.920.230.755 (1.205.163.636)	229.554.260	464.500.000	179.750.521.247 (2.032.654.445)
Số dư tại 31/12/2020	146.616.886.477	28.691.858.946	1.715.067.119	229.554.260	464.500.000	177.717.866.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2020	85.937.840.025	26.355.319.725	2.141.748.365	229.554.260	452.812.846	115.117.275.221
Khấu hao trong năm	3.603.155.258	956.711.819 (827.490.809)	151.310.841 (1.001.161.749)	-	11.687.154	4.722.865.072 (1.828.652.558)
Số dư tại 31/12/2020	89.540.995.283	26.484.540.735	1.291.897.457	229.554.260	464.500.000	118.011.487.735
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	60.679.046.452	3.164.030.030	778.482.390	-	11.687.154	64.633.246.026
Số dư tại 31/12/2020	57.075.891.194	2.207.318.211	423.169.662	-	-	59.706.379.067

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 31.536.323.202 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 24.076.494.564 đồng). Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 27.026.862.170 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 27.026.862.170 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH TMDV Dệt May Thanh Tùng	1.728.828.161	1.728.828.161	2.007.029.576	2.007.029.576
Công ty TNHH Lợi Thành	4.233.431.516	4.233.431.516	4.518.013.255	4.518.013.255
Công ty TNHH NPL Da Giấy Phương Nam	-	-	1.215.047.000	1.215.047.000
HTX CN Trường Sơn	1.035.079.720	1.035.079.720	2.220.193.200	2.220.193.200
Công ty CP Thiên Sơn	1.216.847.940	1.216.847.940	2.392.493.055	2.392.493.055
Đối tượng khác	13.353.878.495	13.353.878.495	17.356.707.158	17.356.707.158
Cộng	21.568.065.832	21.568.065.832	29.709.483.244	29.709.483.244

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Giấy Thái Thịnh	-	-	4.097.932.020	4.097.932.020
Nippon Steel and Sumikin Bussan Corporation	413.144.782	413.144.782	413.144.782	413.144.782
Central Park	435.842.148	435.842.148	-	-
Các đối tượng khác	1.089.921.662	1.089.921.662	1.691.553.948	1.691.553.948
Cộng	1.938.908.592	1.938.908.592	6.202.630.750	6.202.630.750

5.11 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	1.756.164.516	1.756.164.516	12.563.969.775	12.563.969.775
Kinh phí công đoàn	1.617.154.394	1.617.154.394	1.410.588.868	1.410.588.868
Bảo hiểm trích theo lương	76.286.349	76.286.349	1.079.821.521	1.079.821.521
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	1.442.349	1.442.349
Phải trả khác	62.723.773	62.723.773	10.072.117.037	10.072.117.037
- Phải trả khoản nhận ứng trước hợp đồng (i)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả đối tượng khác	62.723.773	62.723.773	72.117.037	72.117.037
b) Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Phải trả khác	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Phải trả khoản nhận ứng trước hợp đồng (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	11.756.164.516	11.756.164.516	12.563.969.775	12.563.969.775

(i) Khoản nhận trước của các Công ty tham gia hợp tác đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại tại địa chỉ số 277 Nguyễn Trãi và số 74 phố Hạ Đình thuộc phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo thỏa thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 01/2010/TTNTHTKD ngày 11/11/2010 và Ban Tổng Giám đốc đánh giá dự án triển khai đang vướng về mặt thủ tục đầu tư, nguồn vốn. Vì vậy khoản đặt cọc được phân loại sang dài hạn để phù hợp với tình hình thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THƯƠNG ĐÌNH

Số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	340.210.691	9.285.048.307	9.445.985.136	-	179.273.862
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.996.480	21.297.270	11.300.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.324.620	-	-	-	74.324.620	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	745.740	-	1.324.990	579.250	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.932.899.727	4.980.001.335	7.896.562.381	-	3.016.338.681
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	74.324.620	6.273.856.158	14.279.046.122	17.369.169.777	86.204.660	3.195.612.543

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (i)	22.777.372.622	22.777.372.622	53.140.479.230	59.425.788.442	29.062.681.834	29.062.681.834
Cộng	22.777.372.622	22.777.372.622	53.140.479.230	59.425.788.442	29.062.681.834	29.062.681.834

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/20/HĐK/51465 ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa Công ty CP Giấy Thương Đình và Ngân hàng TCMP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công với hạn mức cho vay là 23.000.000.000 đồng và ngoại tệ tương đương, hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản gắn liền với đất được xây dựng tại KCN Đông Văn - Hà Nam theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/TC/GTD-NTTC ngày 25/08/2011; một số máy móc thiết bị của công ty tại số 277 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và toàn bộ hàng hóa luân chuyển, các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Khách hàng với các đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THƯƠNG ĐÌNH

Số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại 01/01/2019	93.000.000.000	357.141.706	(21.462.307.574)	71.894.834.132	VND
Lỗ trong năm trước	-	-	(13.217.426.641)	(13.217.426.641)	
Số dư tại 31/12/2019	93.000.000.000	357.141.706	(34.679.734.215)	58.677.407.491	
Số dư tại 01/01/2020	93.000.000.000	357.141.706	(34.679.734.215)	58.677.407.491	
Lỗ trong năm nay	-	-	(13.731.210.886)	(13.731.210.886)	
Số dư tại 31/12/2020	93.000.000.000	357.141.706	(48.410.945.101)	44.946.196.605	

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng CP	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Tỷ lệ %
UBND thành phố Hà Nội	6.385.867	68,67%	6.385.867	68,67%
Công ty CP Đầu tư thương mại Thái Bình	930.000	10,00%	930.000	10,00%
Các cổ đông khác	1.984.133	21,33%	1.984.133	21,33%
Cộng	9.300.000	100%	9.300.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cổ phiếu

	31/12/2020 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2020 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.300.000	9.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.300.000	9.300.000
Cổ phiếu phổ thông	9.300.000	9.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.300.000	9.300.000
Cổ phiếu phổ thông	9.300.000	9.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 <i>VND</i>	Năm 2019 <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	104.329.482.343	165.878.046.304
Cộng	104.329.482.343	165.878.046.304

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 <i>VND</i>	Năm 2019 <i>VND</i>
Giảm giá hàng bán	215.566.129	30.286.811
Cộng	215.566.129	30.286.811

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 <i>VND</i>	Năm 2019 <i>VND</i>
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	95.788.870.749	146.190.849.980
Cộng	95.788.870.749	146.190.849.980

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 <i>VND</i>	Năm 2019 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.113.134	492.241.702
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.344.361	-
	56.457.495	492.241.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.386.598.733	1.626.287.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.869.974	321.596.729
Cộng	1.442.468.707	1.947.884.024

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo	3.478.200	1.488.401.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.496.440	1.705.553.052
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	(244.944.383)
Cộng	873.974.640	2.949.010.336

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.543.998.850	12.311.233.275
Chi phí vật liệu quản lý	4.573.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.302.783.355	1.571.779.352
Thuế, phí và lệ phí	1.884.740	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.974.950.408	2.232.820.731
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	721.870.709	12.120.565.190
Cộng	20.550.061.062	28.236.398.548

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	463.636.364	-
Các khoản khác	659.717.473	3.910.733
Cộng	1.123.353.837	3.910.733

6.9 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	204.001.887	16.617.151
Các khoản khác	165.561.387	220.578.530
Cộng	369.563.274	237.195.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.731.210.886)	(13.217.426.641)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	164.560.352	170.029.765
<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>164.560.352</i>	<i>170.029.765</i>
<i>Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá tiền và khoản phải thu</i>	<i>13.722.117</i>	<i>59.552.586</i>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>150.838.235</i>	<i>110.477.179</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	(13.566.650.534)	(13.047.396.876)
Thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN các năm trước tính vào năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(13.731.210.886)	(13.217.426.641)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(13.731.210.886)	(13.217.426.641)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.300.000	9.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.476)	(1.421)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.476)	(1.421)

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.115.455.699	68.055.145.113
Chi phí nhân công	30.071.762.572	16.786.830.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.487.918.747	2.184.238.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.378.273.075	25.845.595.747
Chi phí khác bằng tiền	761.976.666	3.374.135.473
Cộng	103.815.386.759	116.245.945.216

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	22.777.372.622	-	-	22.777.372.622
Phải trả người bán	21.568.065.832	-	-	21.568.065.832
Phải trả khác và Chi phí phải trả	62.723.773	10.000.000.000	-	10.062.723.773
Cộng	44.408.162.227	10.000.000.000	-	54.408.162.227
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	29.062.681.834	-	-	29.062.681.834
Phải trả người bán	29.709.483.244	-	-	29.709.483.244
Phải trả khác và Chi phí phải trả	12.491.852.738	-	-	12.491.852.738
Cộng	71.264.017.816	-	-	71.264.017.816

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	19.890.972.003	53.579.378.342	19.890.972.003	53.579.378.342
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	1.052.060.217	1.007.705.832	1.052.060.217	1.007.705.832
Tài sản tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.218.307.456	1.675.524.683	1.218.307.456	1.675.524.683
Tổng cộng	22.161.339.676	56.262.608.857	22.161.339.676	56.262.608.857
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	22.777.372.622	29.062.681.834	22.777.372.622	29.062.681.834
Phải trả người bán	21.568.065.832	29.709.483.244	21.568.065.832	29.709.483.244
Phải trả khác và Chi phí phải trả	10.062.723.773	12.491.852.738	10.062.723.773	12.491.852.738
Tổng cộng	54.408.162.227	71.264.017.816	54.408.162.227	71.264.017.816

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty đang thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Thuê đất tại số 277 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 413/24599/ĐC-NQ-HĐTĐ ngày 29/10/1999 với Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2016. Hiện tại, Công ty đang làm các thủ tục để gia hạn hợp đồng thuê đất.
- Thuê đất tại khu công nghiệp Đồng Văn, xã Duy Minh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND tỉnh Hà Nam cấp ngày 17/08/2011 cho Công ty TNHH MTV Giấy Thượng Đình (nay là Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình). Thời gian thuê đến hết ngày 12/10/2054.
- Thuê đất tại phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/12/2016 cho Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình. Thời hạn thuê đến ngày 01/01/2036.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Error! Not a valid link.

8.3. Trợ cấp thôi việc cho người lao động

Theo quy định hiện hành, trợ cấp thôi việc cho người lao động được xác định mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng. Thời gian để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa trích trước trợ cấp thôi việc cho người lao động vì theo quy định Công ty chỉ được trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm để chi cho trợ cấp thôi việc và mất việc làm, không trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, trường hợp Công ty nếu trước có trích Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và nếu cuối năm còn số dư thì cũng hạch toán tăng thu nhập khác như Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

8.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, tổng số nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 4.807.390.547 đồng. Đồng thời số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2020 là 48.410.945.101 đồng. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, theo đó ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THƯƠNG ĐÌNH

Số 277, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá đây là thời kỳ công ty gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh đặc biệt khi có thông tin nhà máy phải di dời tại 277 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và đại dịch Covid 19 vẫn đang tiếp diễn dẫn đến việc sản lượng hàng xuất khẩu đồng thời công nhân nghỉ việc rất nhiều.

Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2020 Công ty đã nhận được nhiều đơn hàng xuất khẩu, các khoản nợ đến hạn của Công ty đã được thanh toán trước hạn và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ cố gắng duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Ban Tổng Giám đốc định hướng thời gian tới sẽ thúc đẩy nhanh việc thoái vốn đồng thời tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

8.6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Văn Khiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Trịnh Thị Thúy Mai
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thúy Mai
Người lập biểu